

Cơ sở thúc đẩy mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam

NGUYỄN QUỲNH HUY

Bài viết chỉ ra bản chất của Nhà nước kiến tạo phát triển dựa trên mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan và các nước đi sau như Trung Quốc; đồng thời cũng phân tích mô hình phát triển của khu vực Đông Á và các giai đoạn của quá trình công nghiệp hóa. Bài viết chỉ ra cơ sở thúc đẩy nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam và gợi mở một số chính sách chuyển sang một nấc thang mới của trình độ phát triển.

Từ khóa: mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, chính phủ kiến tạo, mô hình phát triển, Đông Á.

1. Tổng quan về Nhà nước kiến tạo phát triển

Thuật ngữ Nhà nước kiến tạo phát triển được đưa ra lần đầu năm 1982, với nội dung là “một mô hình quản lý trong đó nhà nước đề ra các chính sách mang tính định hướng phát triển, tạo môi trường và điều kiện cho các thành phần kinh tế phát huy mọi tiềm năng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế; tăng cường giám sát để phát hiện các mất cân đối có thể xảy ra, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô” (Chalmers Johnson, 1982)

Chalmers Johnson đã chỉ ra vai trò rất khác biệt của Chính phủ Nhật Bản, mà nổi bật là Bộ Công thương và thương mại quốc tế (MITI), trong việc đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao từ sau Thế chiến II. Sự khác biệt quan trọng nhất không phải là sự can thiệp của nhà nước, mà là cách thức mà nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Chalmers Johnson (1982) chỉ ra rằng, Nhật Bản mặc dù về cơ bản cũng đi theo mô hình tư bản chủ nghĩa và dân chủ phương Tây, nhưng lại thể hiện sự khác biệt mà như ông mô tả là dù “nhà nước không phải đóng vai trò thống soái” như trong các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng cũng không đóng vai trò thụ động “điều chỉnh” như ở các nước Anh, Mỹ, mà có một vai trò lớn hơn nhiều, đặc biệt trong việc định hướng và tập trung nguồn lực

cho các lĩnh vực kinh tế trọng tâm một cách nhất quán và trong thời gian dài. Ông dùng khái niệm “Nhà nước kiến tạo phát triển” để chỉ sự khác biệt đó (Chalmers Johnson, 1982). Ông nhận thấy rằng, trong sự phát triển thần kỳ ấy có vai trò rất quan trọng của nhà nước. Nhà nước Nhật Bản đã không chỉ tạo ra khuôn khổ cho sự phát triển, mà còn định hướng và thúc đẩy sự phát triển đó.

Ngô Huy Đức và Nguyễn Thị Thanh Dung (2015) tổng hợp khái niệm về Nhà nước kiến tạo phát triển như sau: (1) “Nhà nước kiến tạo phát triển” phải là một mô hình nhà nước pháp quyền, dân chủ. Đây là Nhà nước với vai trò chủ động và tích cực trong phát triển kinh tế; (2) các cơ quan nhà nước hoạt động công khai, minh bạch và có trách nhiệm giải trình; đội ngũ công chức viên chức được tuyển chọn cạnh tranh, công bằng, đủ năng lực, tầm nhìn và tài năng để hoạch định chính sách phát triển, xây dựng các thể chế phát triển, phục vụ phát triển; (3) Nhà nước không can thiệp sâu vào đời sống kinh tế-xã hội của người dân và doanh nghiệp, chuyển từ vai trò quản lý, điều hành sang vai trò kiến tạo phát triển, như định hướng phát triển, hỗ trợ phát triển và quản trị rủi ro trong phát triển; (4) phi tập

Nguyễn Quỳnh Huy, TS., Học viện Hành chính quốc gia.

trung hóa quyền lực nhà nước, phân quyền và phân cấp rõ ràng, tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước các cấp có khả năng độc lập, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước; (5) quan hệ chặt chẽ với doanh nghiệp và người dân, tận tụy phục vụ nhu cầu phát triển của doanh nghiệp và người dân, tạo ra các điều kiện để mọi doanh nghiệp, mọi người dân được bình đẳng và tham gia sáng tạo vào quá trình tìm kiếm phúc lợi cho bản thân trên cơ sở làm bất cứ việc gì pháp luật không cấm.

Theo Nguyễn Kế Tuấn (2017)¹, Nhà nước kiến tạo phát triển là Nhà nước không làm thay dân mà phải tập trung xây dựng khuôn khổ thể chế phù hợp và tạo điều kiện cần thiết để mọi người phát huy năng lực và sức sáng tạo vì lợi ích của chính mình và đóng góp cho xã hội. Việc phát huy dân chủ trong quản lý nhà nước thể hiện đồng thời trên ba mặt. Thứ nhất, người dân được quyền tự do thực hiện hoạt động kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực mà Nhà nước không cấm. Thứ hai, người dân và các tổ chức có quyền tham gia vào quá trình hình thành hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách, đặc biệt là các quy định liên quan trực tiếp đến họ. Thứ ba, đề cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước, bảo đảm người dân và các tổ chức thực hiện quyền giám sát hoạt động của Nhà nước bằng các hình thức thích hợp.

Tại phiên họp Quốc hội ngày 18 tháng 11 năm 2017, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc trước Quốc hội, đã đưa ra nêu định nghĩa của Chính phủ kiến tạo, gồm²:

Thứ nhất, đó phải là một Chính phủ chủ động thiết kế ra một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế.

Thứ hai, là Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp tư nhân có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm. Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu

vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

Thứ ba, theo Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Chính phủ phải kiến thiết được môi trường kinh doanh thuận lợi, không chỉ đứng đầu trong nhóm các nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

Thứ tư, là Chính phủ nói cũng phải đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử. Đây là yếu tố quan trọng để xây dựng Chính phủ kiến tạo.

Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra thông điệp và cách hiểu về Chính phủ kiến tạo phát triển. Tuy nhiên, cách tiếp cận của Thủ tướng và một số học giả nghiên cứu lại có cách tiếp cận khác với cách tiếp cận ban đầu về mô hình Chính phủ kiến tạo phát triển. Đối với các nước thành công trong công nghiệp hóa ở Đông Á và một số nước trong ASEAN như Nhật Bản, Xingapo, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia và Trung Quốc, Nhà nước kiến tạo phát triển gắn chặt với chính sách công nghiệp tiên phong để nâng cấp trình độ phát triển công nghiệp và tạo đột phá cho cải thiện năng suất. Khác với cách tiếp cận chung chung và bao quát rộng mà Thủ tướng đưa ra, Nhà nước kiến tạo phát triển mà mô hình thành công ở Đông Á gắn chặt với tìm lời giải cho bài toán làm thế nào để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Các mô hình chaebols của Hàn Quốc khi định hướng của Chính phủ trong lĩnh vực công nghệ, chính sách công nghiệp phát triển ô tô rất thành công của Thái Lan, chiến lược tăng năng suất của Xingapo và Indônêxia và chiến lược công nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Trung Quốc và nhiều mô hình khác, thay vì gắn chặt với lợi thế phát

1. Trích từ tổng hợp các ý kiến từ bài viết của Tư Giang, “Cam kết trở thành Chính phủ kiến tạo mới chỉ dừng lại ở Thủ tướng”, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, ngày 8-4-2017.

2. http://vneconomy.vn/chinh-phu-kien-cao-tai-viet-nam-qua-dinh-nghia-cua-thu-tuong-201711181639571_2.htm

triển ban đầu, tất cả rất cụ thể và gắn với xu hướng chuyển đổi cơ cấu công nghiệp và công nghệ để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và tạo đà sang một trình độ phát triển cao hơn. Đây là quan điểm khác rõ ràng so với các học giả trong nước hiện nay khi đề cập một vấn đề rất cụ thể gắn liền với nhà nước kiến tạo như các nước thành công ở Châu Á đã trải qua.

2. Bẫy thu nhập trung bình và mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển ở Đông Á

Khái niệm bẫy thu nhập trung bình

Thuật ngữ "bẫy thu nhập trung bình", được giới thiệu trong báo cáo "Đông Á phục hưng" của Ngân hàng Thế giới (Gill and Kharas 2007), nhấn mạnh khả năng cạnh tranh của một quốc gia.

Bẫy thu nhập trung bình xảy ra khi một nước bị mắc kẹt tại mức thu nhập mà việc đạt mức thu nhập này được quyết định bởi nguồn lực và lợi thế ban đầu và không thể vượt quá mức giới hạn đó (Ohno, 2013). Một quốc gia đang ở trong bẫy thu nhập trung bình nếu quốc gia đó cho thấy không có khả năng để thách thức sáng tạo có thu nhập cao trong một ngành công nghiệp thay đổi nhanh chóng. Vượt qua được bẫy thu nhập trung bình là kết quả của một chiến lược phát triển đúng đắn và chính sách phù hợp.

Cũng có quan điểm khác cho rằng bẫy thu nhập trung bình chỉ là kết quả của một chiến lược tăng trưởng không thích hợp. Các quốc gia có thu nhập trung bình cần phải thay đổi chiến lược tăng trưởng để chuyển đổi thuận lợi hơn sang tình trạng có thu nhập cao. Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy các quốc gia có thu nhập trung bình cần các chiến lược để duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài, các chiến lược này khác với các chiến lược chuyển từ tình trạng thu nhập thấp sang thu nhập trung bình. Một quốc gia có thu nhập trung bình với một chiến lược tăng trưởng không thích hợp sẽ phải đối mặt với khó khăn để chuyển sang cấp độ tiếp theo, do đó có thể bị mắc kẹt ở giai đoạn thu nhập trung bình.

Ohno (2013) cho rằng bẫy thu nhập trung bình nói chung là một hiện tượng "không phải Châu Á", vì sự tăng trưởng nhanh của các nền kinh tế Châu Á so với các nước Mỹ Latinh đang đối mặt với bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên, Ohno (2013) cũng cho rằng các nước như Việt Nam có nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình trong tương lai gần, vì mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người hiện tại của họ thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng bình quân GDP bình quân đầu người cần thiết để chuyển sang mức cao.

Sơ lược mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển ở Đông Á

Vào năm 1952, Nhật Bản là nước có thu nhập trung bình thấp, nhưng chỉ 15 năm sau tiến lên nước thu nhập trung bình cao và thêm 13 năm nữa trở thành cường quốc kinh tế. Tương tự như vậy, nền kinh tế Hàn Quốc chỉ mất 16 năm (từ năm 1971 đến 1987) để chuyển từ nước thu nhập trung bình thấp lên trung bình cao và chỉ mất thêm 10 năm nữa để tiến lên hàng các nước phát triển. Đài Loan trở thành nền kinh tế tiên tiến vào năm 1995, chỉ tốn 12 năm kể từ giai đoạn thu nhập trung bình cao (Trần Văn Thọ, 2015). Tuy nhiên, Philippin từ giữa những năm 1950 thu nhập đầu người cao hơn cả Hàn Quốc, nhưng 40 năm sau vẫn ở mức thu nhập trung bình thấp. Chính vì vậy, Ohno (2013) đã tổng kết quá trình phát triển thành công của các nước Đông Á thành mô hình với vai trò của Nhà nước kiến tạo và trở thành đặc trưng chung cho sự thành công của các nước này, trong đó câu chuyện Trung Quốc với bước tiến tương tự đang diễn ra, bất chấp sự khác biệt về chính trị.

Như vậy, một quốc gia có thu nhập thấp đã trải qua chiến tranh, bất ổn chính trị, kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa hay những yếu kém nghiêm trọng trong quản lý kinh tế thường có đặc trưng là cơ cấu kinh tế dễ đổ vỡ. Nền kinh tế như vậy chủ yếu dựa vào khai thác các nguồn lực, xuất khẩu nông sản độc canh, nông nghiệp tự cung tự cấp hoặc viện trợ của nước ngoài. Giá trị nội tại do các ngành

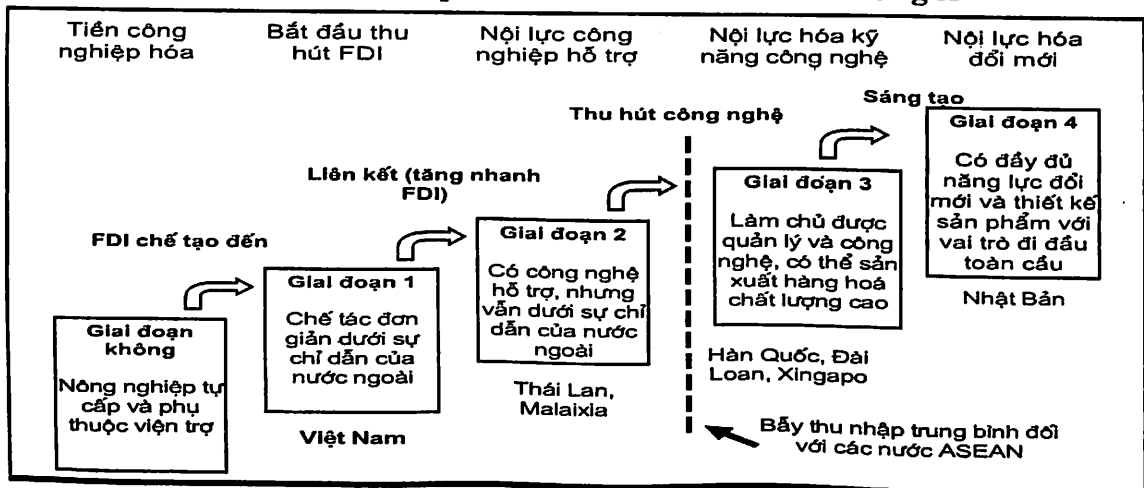
công nghiệp truyền thống như khai khoáng và nông nghiệp tạo ra thường rất thấp, nhưng do không có các hoạt động chế tạo khiến cho giá trị này chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị sản xuất và thương mại. Đây chính là giai đoạn bắt đầu từ con số không của một quá trình dài tiến tới công nghiệp hóa.

Hình 1 cung cấp thông tin về vai trò kiến tạo phát triển của chính phủ các nước Đông Á đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa. Từ viễn cảnh của Nhật Bản, sau đó là các nước như Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan, sự cất cánh của một nền kinh tế thường bắt đầu từ sự hiện diện ồ ạt của các công ty chế tạo có vốn đầu tư nước ngoài – thực hiện các hoạt động lắp ráp đơn giản hoặc chế biến các sản phẩm công nghiệp nhẹ phục vụ xuất khẩu, như dệt may, giày dép và thực phẩm. Các thiết bị và linh kiện điện tử cũng có thể được sản xuất theo cách này. Trong giai đoạn đầu (giai đoạn 1), tất cả các hoạt động như thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing đều do người nước ngoài hướng dẫn, nguyên vật liệu chính và phụ tùng được nhập khẩu, còn quốc gia tiếp nhận đầu tư chỉ đóng góp

nguồn lao động giản đơn và đất công nghiệp. Mặc dù quá trình này tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người nghèo, song giá trị nội tại rất nhỏ và giá trị do người nước ngoài tạo ra chiếm ưu thế. Công nghiệp hóa của Việt Nam hiện nay về cơ bản đang ở giai đoạn này.

Trong giai đoạn hai, khi số vốn FDI đã được tích lũy và quy mô sản xuất mở rộng, nguồn cung nội địa về phụ tùng và linh kiện bắt đầu tăng lên. Điều này diễn ra một phần là do các nhà cung cấp FDI đầu tư vào và một phần là do sự ra đời của các nhà cung cấp trong nước. Khi điều này xảy ra, các công ty lắp ráp trở nên cạnh tranh hơn và mối liên kết giữa công ty lắp ráp và nhà cung cấp bắt đầu xuất hiện. Ngành công nghiệp này tăng trưởng mạnh về lượng do khả năng cung cấp các yếu tố đầu vào trong nước gia tăng. Giá trị nội tại tăng không nhiều nhưng sản xuất về cơ bản vẫn chịu sự quản lý và chỉ đạo của người nước ngoài. Hiển nhiên là tiền lương và thu nhập trong nước không thể tăng lên quá nhiều nếu tất cả các công đoạn quan trọng vẫn do người nước ngoài thực hiện. Thái Lan và Malaixia đã đạt đến giai đoạn này. Các nước có xu hướng “tốt nghiệp” viện trợ ODA.

HÌNH 1: Vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển trong các giai đoạn công nghiệp hóa từ mô hình phát triển của các nước ở Đông Á



Nguồn: Kenichi Ohno, *Learning to industrialize: from given growth to policy-aided value creation*, Routledge, London, 2013.

Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn nội lực hóa kỹ năng và tri thức thông qua tích lũy vốn con người trong ngành công nghiệp. Lao động trong nước phải thay thế cho lao động nước ngoài

trong tất cả các lĩnh vực sản xuất bao gồm cả quản lý, công nghệ, thiết kế, vận hành nhà máy, hậu cần, quản lý chất lượng và marketing. Vì sự phụ thuộc vào người nước ngoài đã giảm

nên giá trị nội tại tăng lên rõ rệt. Quốc gia trở thành một nước xuất khẩu các sản phẩm chế tạo chất lượng cao, thách thức những đối thủ cạnh tranh đi trước và xác lập lại vị trí của mình trên bức tranh công nghiệp toàn cầu. Hàn Quốc và Đài Loan là những nhà sản xuất như vậy.

Trong giai đoạn cuối cùng, quốc gia có năng lực tạo ra sản phẩm mới và dẫn đầu xu thế thị trường toàn cầu. Nhật, Mỹ và một số nước thành viên Liên minh Châu Âu chính là những nhà phát minh công nghiệp kiểu này.

Tuy nhiên, không phải tất cả các quốc gia đều đạt được những bước tiến trong quá trình công nghiệp hóa. Nhiều quốc gia có quá ít FDI đầu tư vào sản xuất nên vẫn dậm chân tại chỗ ở giai đoạn số không. Thậm chí sau khi đạt được giai đoạn đầu tiên, việc tiếp tục bước lên những nấc thang mới trở nên ngày càng khó khăn. Một nhóm các nước khác thì bị mắc kẹt ở giai đoạn hai vì họ thất bại trong việc nâng cao chất lượng vốn con người và cơ cấu công nghiệp. Hiện tượng này thường được gọi là bẫy thu nhập trung bình (Ohno, 2013).

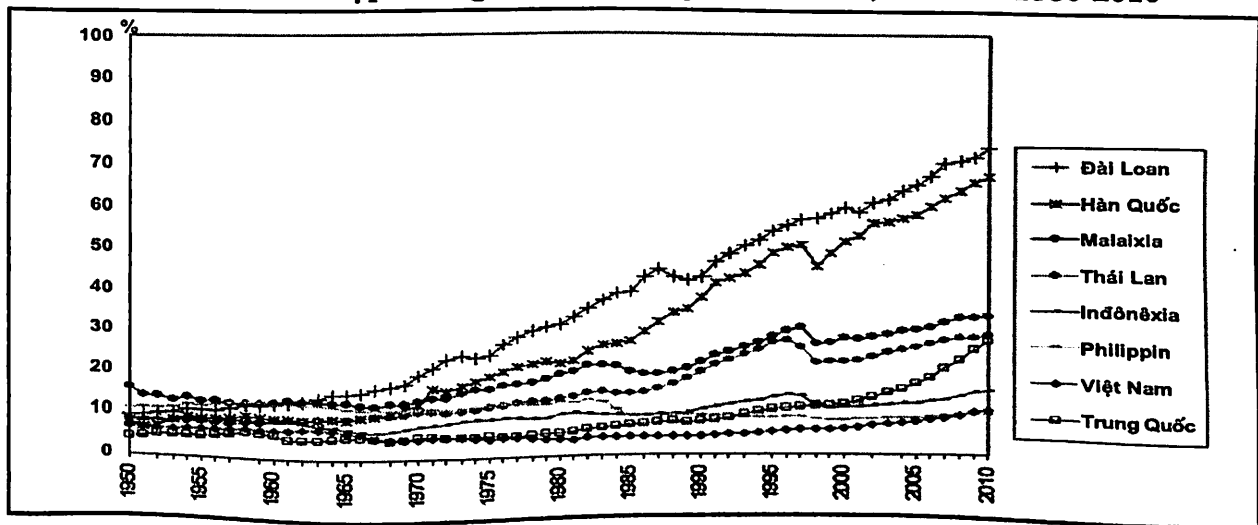
Khả năng tăng trưởng của Đông Á khác biệt rất nhiều cả về chiều sâu và tốc độ ngay cả khi so sánh giữa các nước được cho là “thành công”. Có sự khác biệt rõ ràng giữa trường hợp của Đài Loan và Hàn Quốc (thành công lớn),

Malaixia, Indônêxia và Thái Lan (thành công trung bình), và Philippin (ít thành công). Nhóm đầu đã bỏ lại khá xa nhóm hai và nhóm ba nếu xét về thu nhập và năng lực công nghiệp.

3. Cơ sở cho thúc đẩy Nhà nước kiến tạo phát triển ở Việt Nam

Đối với Việt Nam, quá trình đổi mới từ năm 1986 đã mang lại sự thành công lớn, đưa Việt Nam thoát khỏi bẫy đói nghèo và đạt mức thu nhập trung bình thấp từ năm 2008. Thu nhập bình quân đầu người từ 100USD năm 1990 (\$970 PPP) lên 2.109 USD năm 2015 (\$6000 PPP). Thu nhập bình quân đầu người tăng trưởng ở mức trung bình 5,5% từ năm 1990, một trong các quốc gia có tăng trưởng thu nhập bình quân cao trên thế giới (Báo cáo Ngân hàng thế giới 2016). Tuy nhiên, với 30 năm của một số nước ở khu vực Đông Á, đã đưa các nước này từ thu nhập thấp, sang thu nhập trung bình và đạt mức thu nhập cao, đứng vào hàng ngũ các nước phát triển, thì 30 năm đổi mới của Việt Nam vẫn chưa thể so sánh với những kỳ tích mà các quốc gia Đông Á đạt được. Sự trỗi dậy và lặp lại kỳ tích ấn tượng của mô hình phát triển Đông Á của Trung Quốc³ (quốc gia có thể chế chính trị tương đồng với Việt Nam), trong suốt 30 năm cải cách đã chỉ ra nguy cơ và thách thức của Việt Nam trong quá trình phát triển.

HÌNH 2: Thu nhập tương đối so với Mỹ (theo PPP) từ năm 1950-2010



Nguồn: Angus Maddison, Nền kinh tế thế giới, Trung tâm thống kê của IMF, cập nhật cho giai đoạn 1950-2010.

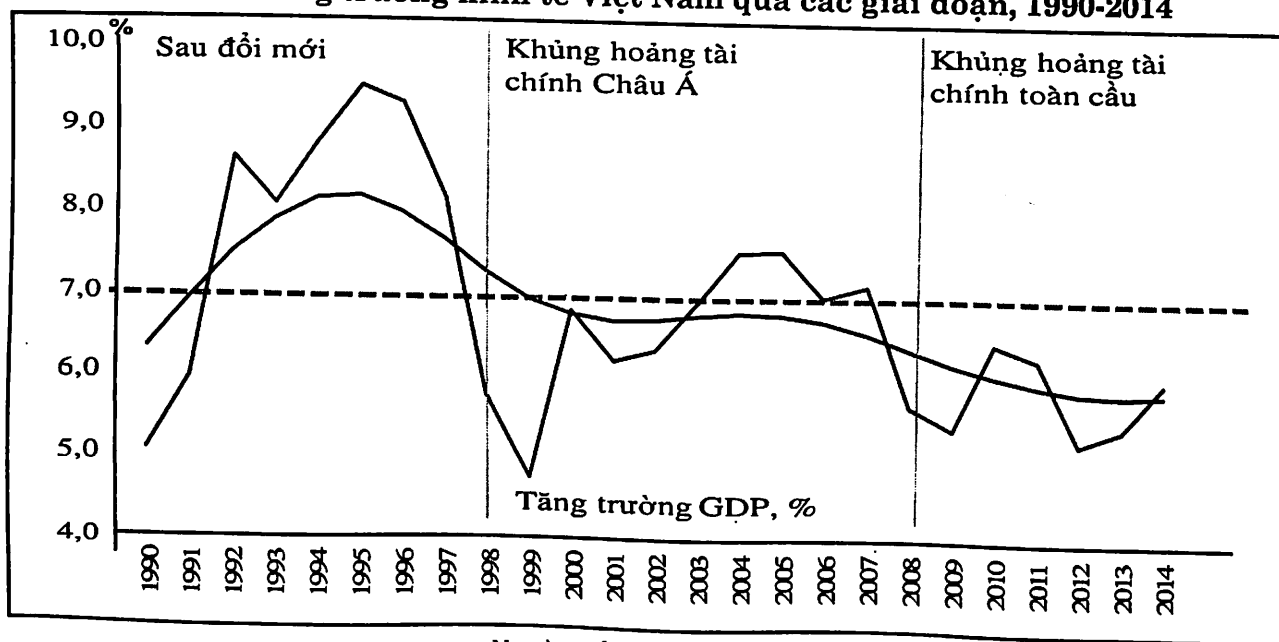
3. Năm 1985, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 295 USD/người thì 30 năm sau, đã đạt 8068 USD/người, từ thu nhập thấp trở thành nước có thu nhập trung bình cao và trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới (tham khảo thống kê Trung Quốc).

Hình 2 cho thấy thu nhập thực tế bình quân đầu người của một số nền kinh tế Đông Á so với mức thu nhập của Hoa Kỳ. Cho đến giữa những năm 1960, những nền kinh tế này (trừ Nhật Bản) không có dấu hiệu rõ ràng về khả năng bắt kịp. Tuy nhiên, Đài Loan và Hàn Quốc – cùng bắt đầu từ mức thu nhập thấp – đã cất cánh vào cuối những năm 1960 và cải thiện thu nhập một cách nhanh chóng. So với hai quốc gia này, quá trình bắt kịp của Malaixia và Thái Lan có vẻ như kém ấn tượng hơn, Indônêxia và Philippin đã thất bại trong việc cải thiện vị trí của mình so với nền kinh tế Mỹ. Ngoài ra, có những nền kinh tế không nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi hiện vẫn đang ở mức thấp nhất trong thang thu nhập như Lào, Campuchia, Mianma, Đông Timo và Bắc Triều Tiên. Sự khác biệt này là do tốc độ công nghiệp hóa khác nhau hơn là do điểm xuất phát khác nhau (trừ Việt Nam là quốc gia có chiến tranh và nền kinh tế kế hoạch xã

hội chủ nghĩa đã ngăn không cho kinh tế cất cánh đến tận đầu những năm 1990). ASEAN-4 đã mất rất nhiều thời gian để có được năng lực công nghiệp mà Đài Loan và Hàn Quốc đã đạt được từ những năm 1980 và 1990.

Khởi đầu từ một mức rất thấp, Việt Nam hiện đang trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa và đang cố gắng tiến lên giai đoạn 2 như mô tả ở hình 1. Luồng vốn FDI lớn đổ vào Việt Nam – một điều kiện cần thiết cho sự chuyển đổi này – đã diễn ra. Các quốc gia láng giềng ASEAN chịu sức mạnh cạnh tranh vì bị mất một lượng vốn FDI lớn cho Việt Nam. Mặc dù mục tiêu ngắn hạn của Việt Nam là mở rộng nền tảng công nghiệp, song đồng thời, Việt Nam cũng cần chuẩn bị để tránh bẫy thu nhập trung bình ở giai đoạn tiếp theo. Để làm được điều này, yếu tố cần thiết nhất là các hành động chính sách có tính đón đầu và có mục tiêu rõ ràng nhằm nâng cao chất lượng vốn con người.

HÌNH 3: Tăng trưởng kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn, 1990-2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nếu lấy mốc 7% để xác định xu hướng tăng thu nhập bình quân đầu người gấp đôi trong vòng 10 năm, thì trừ giai đoạn trước khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998, nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng

cao liên tục trong 8 năm. Tuy nhiên, sau giai đoạn 1997-1998 và đặc biệt là từ năm 2008, khi khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, nền kinh tế đều dưới mức tăng 7%; nhìn tổng thể trung bình từ năm 1990 đến năm 2014,

Cơ sở thúc đẩy mô hình ...

thì tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm rõ rệt.

BẢNG 1: Các nguồn tăng trưởng của Việt Nam, giai đoạn 1991-2013 (ĐVT: %)

	1991-2000	2001-13
Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm	7,6	6,6
Tăng trưởng năng suất lao động	5,2	3,8
Tăng trưởng lực lượng lao động	2,2	2,7
Các yếu tố chính của tăng trưởng năng suất lao động		
<i>Đóng góp của năng suất trong nội bộ ngành và chuyển dịch cơ cấu</i>		
Năng suất lao động bên trong ngành	99,8	37
Chuyển dịch cơ cấu	0,2	63
<i>Đóng góp của các yếu tố sản xuất đến năng suất lao động</i>		
Đóng góp của vốn	-3	59
Vốn con người (lợi tức thu được từ số năm đi học gia tăng)	30	40
Năng suất các nhân tố tổng hợp	72	0

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2016.

Sự sụt giảm năng suất lao động là yếu tố chính dẫn tới sụt giảm đà tăng trưởng của nền kinh tế. Các yếu tố tác động đến năng suất của Việt Nam là: (1) đạt năng suất ban đầu trong giai đoạn 1991-2000 phản ánh việc dịch chuyển hướng về nền kinh tế thị trường và loại bỏ các bóp méo của cơ chế cũ (Kompas, 2004); (2) không hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực rộng từ đầu năm 2000 (World Bank, 2016); (3) năng suất lao động nông nghiệp thấp vẫn thấp: ràng buộc về đất đai và nông nghiệp quy mô nhỏ, tác động của biến đổi khí hậu (McCaig và Pavcnik, 2013); (4) không ổn định kinh tế vĩ mô: lạm phát, thâm hụt tài khoá, đầu tư công không hiệu quả (World Bank, 2016); (5) thiếu độ sâu công nghiệp (Ohno, 2013).

Mặc dù đóng góp của vốn tăng rất mạnh giai đoạn 2001-2013, gắn liền với xu hướng mở rộng đầu tư công và thu hút FDI, nhưng tăng trưởng của năng suất các nhân tố tổng hợp TFP lại không có. Điều này giải thích xu

hướng đáng báo động cho phát triển dài hạn của nền kinh tế và vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển cần phải phát huy. Như vậy, vấn đề trung và dài hạn của Việt Nam chính là bài toán làm thế nào để thúc đẩy gia tăng năng suất trong bối cảnh thay đổi nhân khẩu học với sức ép già hóa dân số.

Rõ ràng thúc đẩy quá trình liên kết trong nước từ các dự án FDI đang là thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong việc kiến tạo phát triển và tạo đà để chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 như trong hình 1 đã chỉ ra. Quá trình này đòi hỏi gắn liền với độ sâu công nghiệp và sự phát triển mạnh của ngành công nghiệp hỗ trợ, qua đó tăng khả năng tích lũy và nâng cao kiến thức từ các hoạt động sáng tạo.

Đối với các nước đi sau, việc thu hút FDI nhằm tận dụng được yếu tố vốn, công nghệ, và tri thức quản lý, từ đó tiến tới làm chủ công nghệ. Như vậy, FDI phải đặt trong chiến lược tổng thể, trong đó quy định những ngành, lĩnh vực cần thu hút FDI, gắn với các

ngành có giá trị gia tăng cao và hàm lượng công nghệ. Bên cạnh đó, các nước thường khuyến khích phát triển hình thức liên doanh với doanh nghiệp trong nước để thúc đẩy học hỏi chuyển giao. Ngoài ra ngành công nghiệp phụ trợ cần phát triển để hỗ trợ các dự án FDI, qua đó thúc đẩy liên kết theo chiều dọc. Câu chuyện thất bại về chiến lược phát triển ngành ô tô của Việt Nam và chiến lược nội địa hóa thành công từ ngành ô tô của Thái Lan thông qua các dự án FDI là minh chứng rõ nét. Tương tự như vậy, chiến lược thu hút và sử dụng FDI của Trung Quốc và thúc đẩy chuyển giao công nghệ cũng là minh chứng cần học hỏi. Nếu xem xét toàn bộ quá trình thu hút và sử dụng FDI thì các vấn đề trên chính là thách thức của Việt Nam để chuyển tiếp sang giai đoạn 2 (hình 1). Để thực hiện hiệu quả việc chuyển tiếp sang giai đoạn 2 cần phải: (1) dịch chuyển hướng về tăng trưởng cao không thể hy sinh vấn đề ổn định vĩ mô. Cần phải chú trọng vào khía cạnh cung, hay năng lực sản xuất của nền kinh tế; (2) đầu tư vào vốn con người là ưu tiên bắt buộc, nhưng cần phải gắn liền với cải thiện năng lực quản trị và cơ sở hạ tầng; (3) môi trường cho trao đổi kiến thức: thị trường lao động, sáng tạo và chính sách FDI hợp lý với hỗ trợ chuyển giao công nghệ và tri thức; (4) quản lý cải cách thể chế theo hướng thị trường và thúc đẩy cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; (5) để duy trì sự bền vững,

Việt Nam phải giới thiệu các chính sách mà thúc đẩy tích lũy kiến thức, kỹ năng và công nghệ (Ohno, 2013)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angus Maddison, Nền kinh tế thế giới, Trung tâm thống kê của IMF, cập nhật cho giai đoạn 1950-2010.
2. Chalmers Johnson (1982), *MITI and the Japanese miracle*, Stanford, Stanford University Press, CA.
3. D. Acemoglu and J. Robinson (2012), *The origin of power, prosperity, and Poverty: Why nations fail*, Random House, New York.
4. HåJoon Chang (2010), "How to 'do' a developmental state: Political, organizational, and human resource requirements for the developmental state", in: O. Edigheji (ed., 2010), *Constructing a democratic developmental state in South Africa - Potentials and challenges*, Human Science Research Council Press, Cape Town.
5. Kenichi Ohno (2013), *Learning to industrialize: from given growth to policy-aided value creation*, Routledge, London.
6. Kompas T. 2004, 'Market reform, productivity and efficiency in Vietnamese rice production', Working Paper 04-4, Asia Pacific School of Economic and Government, Canberra, Australia.
7. Ngô Huy Đức và Nguyễn Thị Thanh Dung (2015), *Nhà nước kiến tạo phát triển-Khái niệm và những yếu tố thành công*, Thông tin Khoa học xã hội, số 11.
8. Ngân hàng Thế giới (2016), Báo cáo phát triển Việt Nam 2035, Hà Nội.
9. Trần Văn Thọ (2015), *Cú sốc thời gian và kinh tế Việt Nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 22-11-2017

Ngày duyệt đăng: 26-12-2017